Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2010

Di?n gi?i	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)		369,007,630,775	357,168,981,058
I - Tiền và các khoản tương đương tiền		48,914,693,437	22,066,970,972
1. Tiền	V.01	21,914,693,437	22,066,970,972
2. Các khoản tương đương tiền	V.01	27,000,000,000	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	8,500,000,000	0
1. Đầu tư ngắn hạn		8,500,000,000	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		0	0
III - Các khoản phải thu		167,500,533,441	155,518,463,944
1. Phải thu của khách hàng	2	110,690,147,352	54,599,728,289
2. Trả trước cho người bán		57,875,740,594	101,028,301,860
3. Phải thu nội bộ		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		0	0
5. Các khoản phải thu khác	V.03	374,096,310	599,152,020
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	2	(1,439,450,815)	(708,718,225)
IV - Hàng tồn kho		143,898,778,609	177,359,168,357
1. Hàng tồn kho	V.04	144,222,833,869	177,957,199,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(324,055,260)	(598,031,603)
V - Tài sản ngắn hạn khác		193,625,288	2,224,377,785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	46,910,117
2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	1,530,318,639
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	V.04	0	1,630,965
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	2	193,625,288	645,518,064
B - TàI sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)		28,412,078,834	30,228,933,534
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
II. Tài sản cố định		26,399,364,798	28,128,933,534
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	26,345,275,798	22,610,054,795
- Nguyên giá		80,774,955,496	68,869,022,535
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(54,429,679,698)	(46,258,967,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	0	0
- Nguyên giá		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	0	0
- Nguyên giá		33,333,653	33,333,653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33,333,653)	(33,333,653)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	54,089,000	5,518,878,739
III. Bất động sản đầu tư	V.12	0	0
- Nguyên giá		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,000,000,000	2,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		0	0
V. Tài sản dài hạn khác		12,714,036	100,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	12,714,036	100,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		397,419,709,609	387,397,914,592
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		352,136,679,769	346,508,571,673

I - NỢ NGẮN HẠN		298,888,925,733	344,605,116,770
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	66,647,026,120	53,560,754,528
2. PhảI trả người bán		72,234,923,031	32,393,379,706
3. Người mua trả tiền trước	15	105,754,626,791	228,011,369,894
4. Thuế và các khoản phảI nộp nhà nước	V.16	6,961,164,726	5,154,663,454
5. PhảI trả người lao động		9,100,506,271	7,329,232,914
6. Chi phí phảI trả	V.17	2,595,440,603	4,571,244,603
7. PhảI trả nội bộ		0	0
8. PhảI trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	2,468,952,067	3,394,749,670
10. Dự phòng phảI trả ngắn hạn khác		31,665,570,919	8,689,211,145
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		1,460,715,205	1,500,510,856
12. Giao dịch mua bán lại tráI phiếu chính phủ		0	0
II. Nợ dài hạn		53,247,754,036	1,903,454,903
1. PhảI trả dài hạn người bán		0	0
2. PhảI trả dài hạn nội bộ	V.19	0	0
3. PhảI trả dài hạn khác	V.20	0	0
4. Vay và nợ dài hạn khác	V.20	3,359,665,180	444,444,445
5. Thuế thu nhập hoãn lại phảI trả	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		326,724,265	215,051,195
7. Dự phòng phảI trả dài hạn		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện được		49,561,364,591	1,243,959,263
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		0	0
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)		45,283,029,840	40,889,342,919
I - Vốn chủ sở hữu	V.22	45,283,029,840	40,889,342,919
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		12,103,761,897	7,883,052,326
4. Cổ phiếu ngân quỹ		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		153,226,853	(207,200,101)
7. Quỹ đầu tư phát triển		164,437,585	3,074,721,724
8. Quỹ dự phòng tài chính		0	0
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối		12,861,603,505	10,138,768,970
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
II- Nguồn kinh phí		0	0
1. Nguồn kinh phí	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		397,419,709,609	387,397,914,592
		0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cho thuê ngoài	**24**	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		0	0
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ		0	0
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Vật tư thu hồi		0	0
MAC DUC		0	0
FRAN		0	0
Yen		0	0
DOLA		0	0
Đồng Euro		0	0
USD		0	0
6. Ngoại tệ các loại		0.000	0.000
Đô la Mỹ		19,250.650	447,225.420
Đồng Euro		0.000	0.000
Yên Nhật		0.000	0.000
Curon Thuỵ Điển		0.000	0.000

Mác Đức		0.000	0.000
Phơ răng Pháp		0.000	0.000
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0
8. Nguồn vốn khấu hao		6,532,666,504	0

Lập ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

n 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾ TOÁN

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	181,624,292,942	174,913,234,208	392,989,629,111	326,431,031,822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		65,000,000	0	1,098,289,640	164,700,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		181,559,292,942	174,913,234,208	391,891,339,471	326,266,331,822
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	155,630,759,317	157,709,044,362	331,985,516,929	291,712,916,049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,928,533,625	17,204,189,846	59,905,822,542	34,553,415,773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	804,901,418	69,600,473	2,335,712,263	436,381,223
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,099,295,886	1,429,520,079	9,677,113,662	4,475,098,778
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		3,099,295,886	*1,359,919,606*	9,677,113,662	*4,038,717,555*
8. Chi phí bán hàng	24		262,458,786	3,914,953,130	912,318,027	4,166,345,972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,938,847,470	6,586,402,765	37,755,963,859	13,709,137,457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		4,432,832,901	5,342,914,345	13,896,139,257	12,639,214,789
11. Thu nhập khác	31		280,542,325	2,320,128,350	3,477,782,091	4,918,493,553
12. Chi phí khác	32		273,976,337	2,497,137,465	2,626,380,597	4,127,240,466
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,565,988	(177,009,115)	851,401,494	791,253,087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4,439,398,889	5,165,905,230	14,747,540,751	13,430,467,876
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	531,070,961	0	1,876,293,146	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3,908,327,928**	**5,165,905,230**	**12,871,247,605**	**13,430,467,876**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**1,954**	**2,583**	**6,436**	**6,715**

Lập ngày tháng năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Khu Công nghiệp Hoà Cầm - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2010

	Chỉ tiêu	Mã số	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	313,334,907,888	258,520,524,624
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(64,186,760,036)	(248,359,207,651)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(25,159,373,170)	(26,774,025,632)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(9,014,347,225)	(4,351,353,967)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1,569,487,129)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	98,071,089,204	80,580,396,632
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(282,789,000,693)	(46,248,350,447)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**28,687,028,839**	**13,367,983,559**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7,246,525,153)	(5,231,612,158)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	2,145,238,096
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	(8,500,000,000)	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-

	Chỉ tiêu	Mã số	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	**Năm trước**
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,963,412,212	431,797,902
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(13,783,112,941)**	**(2,654,576,160)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		-	-
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	196,567,994,966	163,333,573,706
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(180,566,502,630)	(158,119,839,482)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,023,000,000)	(5,570,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**11,978,492,336**	**(356,265,776)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**26,882,408,234**	**10,357,141,623**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	22,066,970,972	11,972,052,201
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(34,685,769)	(262,222,852)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**48,914,693,437**	**22,066,970,972**

Lập ngày tháng năm 2011

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng Giám đốc**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Đơn vị báo cáo : Công ty CP Cơ điện miền Trung
Địa chỉ : KCN Hoà Cầm- Hoà Thọ Tây - Cẩm Lệ ĐN

Mẫu số B 09DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/(
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2010

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thu lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị

1 - Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần trong đó Tập đoàn điện lực Việt Nam nắm giữ 51% vốn.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo, sữa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu c ơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị áp; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sữa chữa các thiết bị chịu áp lực v à thiết bị nâng;

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng.

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 -Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban h ành kèm theo QĐ 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp chuẩn mực.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá gốc
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng kế toán : tỉ giá thực tế

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư .

5 Nguyên tắc ghi các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : vốn chủ sở hữu
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn ;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác ;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn .

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ ;

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước ;
- Chi phí khác ;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại .

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : ghi nhận trên cơ sở dồn tích

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận: đồng thời thoả mãn 3 điều kiện sau: DN có nghĩa vụ nợ hiện tại (Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện
xảy ra sự giảm

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu .

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: số vốn thực góp.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá .
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động sản xuất kinh doanh.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với thu nhập tài chính.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập
hoãn lại .

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái .

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác .

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đ

01 - Tiền	Cuối kỳ
- Tiền mặt	555,570,372
- Tiền gửi ngân hàng	21,359,123,065
- Tiền đang chuyển	
- Các khoản tương đương tiền	27,000,000,000
Cộng	**48,914,693,437**

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối kỳ		Đầu r
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)			
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)		8,500,000,000	
- Đầu tư ngắn hạn khác			-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:			
+ Về số lượng			
+ Về giá trị			
Cộng	**-**	**8,500,000,000**	**-**

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-
- Phải thu người lao động	
- Phải thu khác	**376,255,415**
Cộng	**376,255,415**

04 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ
- Hàng mua đang đi đường	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24,307,327,659
- Cộng cụ, dụng cụ	96,812,323
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111,581,017,293
- Thành phẩm	3,240,770,464
- Hàng hoá	2,518,676,293
- Hàng gửi đi bán	2,478,229,837
- Hàng hoá kho bảo thuế	
- Hàng hoá bất động sản	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**144,222,833,869**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước Cuối kỳ

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế GTGT xây lắp công trình ngoài tỉnh
- Các khoản khác phải thu nhà nước : -

CỘNG **-**

06 - Phải thu dài hạn nội bộ Cuối kỳ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

CỘNG

07 - Phải thu dài hạn khác Cuối kỳ

- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

CỘNG

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	18,960,838,880	34,357,312,363	15,055,656,017	476,105,275	19,110,000
- Mua trong năm	-	347,553,449	-	60,809,090	61,900,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11,176,726,809	1,756,386,376	-	-	-
- Tăng khác	(247,264,633)	(2,307,852,517)	(81,837,046)	(18,702,976)	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	1,497,442,763	-	-
- Giảm khác	(247,264,633)	(2,307,852,517)	(81,837,046)	(18,702,976)	-
Số dư cuối quý	30,137,565,689	36,461,252,188	13,558,213,254	536,914,365	81,010,000
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	7,453,684,716	29,647,546,205	8,754,820,440	383,806,379	19,110,000
- Khấu hao trong năm	3,605,089,986	2,350,351,704	2,705,167,120	62,648,371	4,381,809
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	556,927,032	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	11,058,774,702	31,997,897,909	10,903,060,528	446,454,750	23,491,809
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	11,507,154,164	4,709,766,158	6,300,835,577	92,298,896	
- Tại ngày cuối quý	19,078,790,987	4,463,354,279	2,655,152,726	90,459,615	57,518,191

- Gía trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : **10,640,000,000**
- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **33,087,412,740**
- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : 0

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận chi phí trong năm :

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm			33,333,653	
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	-	-	33,333,653	-
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm			33,333,653	-
- Khấu hao trong năm			-	
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	-	-	33,333,653	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11 - Chi phí xây dựng và cơ bản dở dang : Cuối kỳ

- Tổng số chi phí XDCB dở dang : **54,089,000**

Trong đó công trình: + Cải tạo máy nén khí 54,089,000

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	

Giá trị hao mòn luỹ kế	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Đầu r
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)			
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)			
+ Về giá trị			
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	200,000	2,000,000,000	200,000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty công ty liên doanh, liên kết:			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)			
+ Về giá trị			
c - Đầu tư dài hạn khác			
- Đầu tư cổ phiếu			
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)			
+ Về giá trị			
Cộng	200,000	2,000,000,000	200,000

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	

- Khác		
	Cộng	
15 - Vay và nợ ngắn hạn		Cuối kỳ
- Vay ngắn hạn		66,647,026,120
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
	Cộng	**66,647,026,120**
16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		6,401,611,590
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		531,070,961
- Thuế thu nhập cá nhân		28,482,175
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất		-
- Các loại thuế khác		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
	Cộng	**6,961,164,726**
17 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Trích trước tiền thuế đất		
- Các chi phí khác		2,595,440,603
	Cộng	**2,595,440,603**
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn		231,719,203
- Bảo hiểm xã hội		0
- Bảo hiểm y tế		896,271
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		49,561,364,591
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,238,495,698
	Cộng	**52,032,475,763**
19 - Phải trả dài hạn nội bộ		Cuối kỳ
- Khấu hao TSCĐ		-
-		

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng	-

20 - Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ
a - Vay dài hạn	
- Vay ngân hàng	3,359,665,180
- Vay đối tượng khác	
- Trái phiếu phát hành	
b - Nợ dài hạn	
- Thuê tài chính	
- Nợ dài hạn khác	
Cộng	**3,359,665,180**

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối quý			Quý này n
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm				
Trên 5 năm				

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

	Cuối kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoán lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoán lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoán lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ
- Thuế thu hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

22 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hứu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	**20,000,000,000**	**0**	**7,883,052,326**	**3,074,721,724**	**10,138,768,970**	**-207,200,101**	**0**
- Luỹ kế Tăng vốn			4,220,709,571	1,310,425,432	62,552,954,980	415,913,332	
- Lãi trong quý							
- Tăng khác							
- Luỹ kế Giảm vốn				4,220,709,571	59,830,120,445	55,486,378	
-Lỗ trong quý							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	**20,000,000,000**	**0**	**12,103,761,897**	**164,437,585**	**12,861,603,505**	**153,226,853**	**0**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	10,200,000,000
- Vốn góp của các đối tượng	9,800,000,000
-	
Cộng	**20,000,000,000**

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	

+ Vốn góp đầu kỳ	20,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	20,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-
d- Cổ tức	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : ..	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận :	
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	980,000
+ Cổ phiếu phổ thông	980,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển	164,437,585
- Quỹ dự phòng tài chính	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : nâng cao công suất và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

23 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-

- Tài sản cố định thuê ngoài	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-
- Từ 1 năm trở xuống	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-
- Trên 5 năm	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**392,989,629,111**
Trong đó :	
- Doanh thu bán hàng	371,309,429,422
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,680,199,689
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;	
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính ;	

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**1,098,289,640**
Trong đó :	
- Chiết khấu thương mại	-
- Giảm giá hàng bán	-
- Hàng bán bị trả lại	1,098,289,640
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-
- Thuế xuất khẩu	-
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**391,891,339,471**

(Mã số 10)

Trong đó :

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	370,211,139,782
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	21,680,199,689

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	314,854,313,079
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17,131,203,850
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
CỘNG	**331,985,516,929**

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,563,412,212
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	400,000,000
- Lãi bán ngoại tệ	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	372,300,051
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
- Lãi bán hàng trả chậm	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	
CỘNG	**2,335,712,263**

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lãi tiền vay	9,677,113,662
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-
- Chi phí tài chính khác	
CỘNG	**9,677,113,662**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,876,293,146
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,876,293,146**

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101,416,723,748
- Chi phí nhân công	15,992,581,807
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,117,477,668
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,415,304,747
- Chi phí khác bằng tiền	104,814,417,265
CỘNG	**243,756,505,235**

Chi phí nhân công bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo .	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp khác phải thực hiện .	-

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : .

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận "(2) :

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : ..

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác

Lập, ngày tháng năm

Người lập biểu	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**

QĐ-BTC
Tài Chính)

ộc Công ty Điện

điện và máy biến

đã xảy ra; Có thể

ồng)

Đầu năm

1,201,966,701

20,865,004,271

22,066,970,972

năm

Giá trị

-

-

-

Đầu năm

-

-

599,193,601

599,193,601

Đầu năm

-

22,939,081,122

89,702,802

149,515,809,787

3,277,385,957

2,084,529,425

50,690,867

177,957,199,960

Đầu năm

-

-

1,630,965

1,630,965

Đầu năm

Đầu năm

Tổng cộng
68,869,022,535
470,262,539
12,933,113,185
-2,655,657,172
0
1,497,442,763
-2,655,657,172
80,774,955,496
46,258,967,740
8,727,638,990
0
0

556,927,032
0
54,429,679,698
22,610,054,795
26,345,275,798

đồng
đồng

Tổng cộng

Tổng cộng
33,333,653
33,333,653
33,333,653
0
33,333,653
0
0

Đầu năm
5,518,878,739

-

Số cuối quý

năm

Giá trị

2,000,000,000

2,000,000,000

Đầu năm

-
100,000,000
Đầu năm
53,560,754,528

53,560,754,528
Đầu năm
4,924,152,271

224,264,944

-
-
6,246,239
-
5,154,663,454
Đầu năm

4,571,244,603
4,571,244,603

Đầu năm
-
215,526,464
23,444,593
2,776,143

1,243,959,263
3,153,044,051
4,638,750,514
Đầu năm
-

-

Đầu năm

444,444,445

444,444,445

ăm trước
Trả nợ gốc

Đầu năm

Đầu năm

Cộng
8
0
-
-
0
-
-
0
40,889,342,919
68,500,003,315
0
0
64,106,316,394
-
0
45,283,029,840

Đầu năm
10,200,000,000
9,800,000,000

20,000,000,000

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm trước

20,000,000,000

20,000,000,000
-
-

Đầu năm
2,000,000
980,000
980,000

-
-
-
2,000,000
2,000,000
-
10,000

3,074,721,724

0

Đầu năm

Đầu năm
-

-
-

-

-
-
-

(Đơn vị tính : Đồng)

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
151,517,797,614
130,621,499,848
20,896,297,766
-
-

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
164,700,000
-
-
164,700,000
-
-
-
151,353,097,614

130,456,799,848
20,896,297,766

Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm trước

274,466,907,289
17,246,008,760
0
0
0
0

291,712,916,049
Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm trước
171,797,723

260,000,000

4,583,500
-

436,381,223
Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm trước
4,038,717,555
-
-
-
-
-

-
-
4,038,717,555
Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm trước

0
Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm trước
-
-
-
-
-
-
Luỹ kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm trước

371,040,630,155
34,558,616,613
17,763,886,720
7,775,544,292
85,785,307,311
516,923,985,091

(Đơn vị tính: Đồng)

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
-
-
-

2011